

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày 07 tháng 01 năm 2021
*V/v thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang
Bà Lê Thị Thu Huyền
- **Thư ký tòa án:** Bà Phan Thị Huyền -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Nguyễn Thị Long Hà
- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do bản án sơ thẩm số: 12/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2020/QĐPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1967
Địa chỉ: Khu 13, xã N, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 (mẹ đẻ chị H)
Địa chỉ: Khu 2, xã N, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
2. Cháu Mai Thanh T, sinh ngày 08/3/2010.
3. Cháu Mai Tiến Đ, sinh ngày 22/2/2012.

Người giám hộ cho cháu T và cháu Đ: Ông Mai Văn L, sinh năm 1949
Đều có địa chỉ: Khu 1, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông Mai Văn L, sinh năm 1949 (bố đẻ anh G)
5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1945 (mẹ đẻ anh G)
Đều có địa chỉ: Khu 1, xã Minh H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1975
Địa chỉ: Khu 1, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mai Văn L: Bà Bùi Thị Thanh N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

(Bà Đ, bà T, bà S, ông L, chị M, bà N đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2019 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đinh Thị Đ trình bày:

Giữa bà và anh G, chị H vừa là hàng xóm và có mối quan hệ chị em (chị H là em họ). Vì cần vốn vay để làm ăn nên vợ chồng anh G, chị H có hỏi bà vay tiền và bà đã cho vay. Cụ thể: Lần 1, ngày 10/01/2019, vợ chồng anh G, chị H có đến vay bà số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất không thỏa thuận, vợ chồng anh chị có thể chấp cho bà 01 bìa đất số CD812500. Khi vay chị H có viết giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của anh G bên người vay và chữ ký của bà bên cho vay. Lần 2, ngày 10/4/2019, vợ chồng anh G, chị H có đến vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất không thỏa thuận, vợ chồng anh chị có ghi thể chấp 01 bìa đất số CD812500. Khi vay chị H có viết giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của anh G bên người vay và chữ ký của bà bên cho vay. Lần 3, ngày 15/5/2019, vợ chồng anh G, chị H có đến vay số tiền 500.000.000 đồng thời hạn vay 06 tháng, lãi suất không thỏa thuận, vợ chồng anh chị có ghi thể chấp 01 bìa đất số CD812500. Khi vay chị H có viết giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của anh G bên người vay và chữ ký của bà bên cho vay. Tổng 3 lần cho vay là 1.450.000.000 đồng, đến nay quá hạn đã lâu. Tháng 6/2019 vợ chồng anh G, chị H đã chết. Bà yêu cầu những người có quyền, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế của anh G chị H có nghĩa vụ dùng di sản của anh G chị H để lại là nhà và đất để trả nợ cho bà số tiền đối với phần của chị H và bà không yêu cầu tính lãi. Qua giám định đã xác định chị H ký nhận nợ còn anh G chưa đủ cơ sở xác định. Nên nay bà yêu cầu Tòa án dùng phần di sản của chị H thanh toán trả nợ cho bà theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 21/02/2020 (Bút lục số 40), bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh Mai Văn G, vợ chồng anh G, chị H vay nợ của bà Đinh Thị Đ số tiền 1.450.000.000 đồng bà không biết và cũng không sử dụng số tiền vay đó. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vì không liên quan đến việc vay nợ và cũng vì tuổi cao sức yếu nên bà không đến Tòa án, bà cũng không ủy quyền cho ai. Nay bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử vụ án. Bà không khẳng định chữ ký và chữ viết trong 03 giấy biên nhận là của con trai và con dâu của bà. Bà cũng không lưu giữ giấy tờ gì có chữ ký của vợ chồng anh G, chị H. Ngoài tài sản là nhà và đất ở khu 1, xã M, huyện Y thì vợ chồng anh G, chị H không có tài sản gì khác. Vợ chồng anh G, chị H đã có 02 con chung là Mai Thanh T, SN 08/3/2010 và Mai Tiến Đ, SN 22/02/2012. Hiện nay 02 cháu do con dâu tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 21/02/2020 (Bút lục số 39) và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Hoàng Thị M trình bày: Chị là chị dâu của anh Mai Văn G, là người đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng anh G, chị H và nuôi bố mẹ chồng chị là ông L, bà S. Chị không liên quan đến việc vay nợ của vợ chồng anh G, chị với bà Đinh Thị Đ. Từ khi anh G, chị H chết đến nay chị được gia đình hai bên nội, ngoại của anh G, chị H cử trông nom quản lý di sản là nhà đất, cây cối của vợ chồng anh G, chị H, chị cũng là người làm đám ma và trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y thay cho anh G, chị H. Nay bà Đ khởi kiện đòi nợ vợ chồng anh G, chị H, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông Mai Văn L trình bày: Ông là bố đẻ anh Mai Văn G, vợ chồng anh G, chị H vay nợ của bà Đinh Thị Đ số tiền 1.450.000.000 đồng thì ông không biết và cũng không sử dụng số tiền vay đó. Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vì không liên quan đến việc vay nợ và cũng vì tuổi cao sức yếu nên ông không đến Tòa án, ông cũng không ủy quyền cho ai. Ông không khẳng định chữ ký và chữ viết trong 03 giấy biên nhận là của con trai và con dâu của ông vì chữ con trai ông rất xấu. Ông cũng không lưu giữ giấy tờ gì có chữ ký của vợ chồng anh G chị H. Ngoài tài sản là nhà và đất ở khu 1, xã M, huyện Y thì vợ chồng anh G, chị H không có tài sản gì khác. Vợ chồng anh G, chị H đã có 02 con chung là Mai Thanh T, SN 08/3/2010 và Mai Tiến Đ, SN 22/02/2012. Hiện nay 02 cháu do con dâu ông là Hoàng Thị M đang trực tiếp nuôi dưỡng và quản lý tài sản của anh G, chị H. Ông và các cháu của ông do ông giám hộ không từ chối nhận di sản. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Đinh Thị H, vợ chồng anh G, chị H vay nợ của bà Đinh Thị Đ số tiền 1.450.000.000 đồng bà không biết và cũng không sử dụng số tiền vay đó. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vì không liên quan đến việc vay nợ và cũng vì tuổi cao sức yếu nên bà không đến Tòa án. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử vụ án. Bố đẻ chị H là ông Đinh Đại D đã chết năm 2013 (bà và ông Dũng không phải là vợ chồng, không sống chung với nhau). Bà nhất trí việc UBND xã M cử ông Mai Văn L là ông nội của các cháu là người giám hộ cho 2 cháu Mai Thanh T và Mai Tiến Đ. Bà cũng không lưu giữ giấy tờ gì có chữ ký của vợ chồng anh G, chị H. Hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng anh G, chị H là bố mẹ đẻ anh G, 02 con chung là Mai Thanh T và Mai Tiến Đ và bà là mẹ đẻ chị H. Hiện nay chị Hoàng Thị đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và quản lý tài sản của anh G, chị H để lại.

Tại kết luận giám định số 354/KLGD, ngày 26/3/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ có nội dung: Chữ ký dạng chữ viết “H” và các chữ “Đinh Thị H” dưới mục “Người vay” trên 03 “Giấy biên nhận vay tiền” đứng tên Đinh Thị H so với chữ ký dạng chữ viết “H” và các chữ “Đinh Thị H” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận các chữ “Mai Văn Giáp” dưới mục “Chồng” trên 03 “Giấy biên nhận vay tiền” đứng tên Đinh Thị H so với các chữ “Mai Văn Giáp, Mai Văn G” dưới mục “Người vay; Bên được ủy quyền; Chữ ký của chồng: Người

đi khai sinh” trên tài liệu mẫu so sánh có phải là do cùng một người viết ra hay không.

Ý kiến của trợ giúp viên trợ giúp pháp lý của ông L: Di sản của anh Mai Văn G và chị Đinh Thị H có giá trị sau khi định giá là 1.630.601.000 đồng, được ưu tiên thanh toán các khoản chi phí từ khi anh G, chị H chết ngày 25/6/2019 tổng cộng số tiền là 441.500.000 đồng theo Điều 658 BLDS. Di sản còn lại là 1.189.101.000 đồng, như vậy $\frac{1}{2}$ di sản của vợ chồng là 594.550.500 đồng. Phần di sản của chị H được thanh toán trả nợ cho bà Đ theo quy định. Phần di sản của anh G được giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh G quản lý và sở hữu.

Tại bản án số:12/2020/DS-ST ngày 27/8/2020, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 317 và khoản 1 Điều 318, Điều 463, Điều 466, 614, 615, 617, 618, 650, 651, 658, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 26, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ đối với đồng bị đơn là chị Đinh Thị H do những người có quyền, nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn thuộc hàng thừa kế thứ nhất thừa kế quyền và nghĩa vụ về phía chị Đinh Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ trong phạm vi di sản được hưởng.

Buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất về phía chị Đinh Thị H gồm có: Bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) có trách nhiệm liên đới thực hiện thay nghĩa vụ của chị Đinh Thị H trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 594.550.500đ (Năm trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng). Kỷ phần như sau:

Bà Nguyễn Thị T trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 297.275.250đ, làm tròn 297.275.300đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm đồng).

Cháu Mai Thanh T (ông Mai Văn L là người giám hộ) trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 148.637.625đ, làm tròn 148.637.600đ (Một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).

Cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 148.637.625đ, làm tròn 148.637.600đ (Một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).

Phần di sản ưu tiên thanh toán số tiền 220.750.000 đồng của chị H được giao cho hàng thừa kế thứ nhất là bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) quản lý, sở hữu.

Phần di sản còn lại là 815.300.500 đồng (Gồm có di sản của anh G và ½ số tiền được ưu tiên thanh toán phần của anh G) được giao cho ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị S, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) cùng quản lý, sở hữu.

Chị M và hàng thừa kế thứ nhất của hai bên có quyền thỏa thuận thanh toán, quản lý và sở hữu. Nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Bản án còn quyết định quyền yêu cầu thi hành án, về án phí, quyền kháng cáo và những nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị bản án. Nội dung:

Một là: *Xác định tư cách tổ tụng của anh Mai Văn G và chị Đinh Thị H là bị đơn trong vụ án là chưa phù hợp*

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2019 của bà Đinh Thị Đ khởi kiện vụ án đối với anh Mai Văn G và chị Đinh Thị H, ngày 25/12/2019 bà Đ nộp tạm ứng án phí và cùng ngày Tòa án thụ lý vụ án. Tuy nhiên, anh G, chị H đã chết từ ngày 25/6/2019 tức là đã chết trước khi nguyên đơn yêu cầu khởi kiện.

Mặc dù trong đơn khởi kiện, bà Đ xác định anh G, chị M là đồng bị đơn. Bà Đ yêu cầu những người thừa kế di sản của anh G, chị H thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bà Đ và Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”. Thời điểm anh G, chị H chết là thời điểm mở thừa kế theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự và kể từ thời điểm mở thừa kế thì những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 614 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp này Tòa án phải yêu cầu bà Đ sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự và xác định bị đơn trong vụ án là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh G, chị H là ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Tiến Đ, cháu Mai Thanh T.

Hai là: Tòa án quyết định buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chị Đinh Thị H gồm có: Bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ có trách nhiệm liên đới thực hiện thay nghĩa vụ của chị Đinh Thị H trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 594.550.500 đồng là có căn cứ tuy nhiên quyết định kỷ phần của bà Thức trả nợ cho bà Đ số tiền 297.275.300đồng; cháu Trà trả nợ cho bà Đ 148.637.600đồng; cháu Mai Tiến Đ trả nợ cho bà Đinh Thị Đ số tiền 148.637.600đồng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ:

Giá trị di sản của chị H sau khi đã trừ đi chi phí cho việc mai táng, chi phí bảo quản di sản, tiền cấp dưỡng... còn lại là 594.550.500 đồng.

Chị H chết không để lại di chúc nên và di sản để lại chưa được chia nên xác định những người thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 BLDS. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của chị H là bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ; những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau nên phải thực hiện nghĩa vụ như nhau. Do không có thỏa thuận khác nên người được hưởng

thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại. Từ đó xác định nghĩa vụ phải thanh toán của bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (do ông Mai Văn L là người giám hộ) phải trả cho bà Đinh Thị Đ mỗi người là 198.183.500 đồng.

Ba là: Các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế, trên thực tế di sản của vợ chồng chị H, anh G được các đồng thừa kế thống nhất giao cho chị Hoàng Thị M quản lý; chị M cũng là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu Đ. Do vậy, bản án sơ thẩm tuyên: *“Phần di sản ưu tiên thanh toán số tiền 220.750.000 đồng của chị H được giao cho hàng thừa kế thứ nhất là bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) quản lý, sở hữu. Phần di sản còn lại là 815.300.500đ được giao cho ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị S, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (do ông Mai Văn L là người giám hộ) cùng quản lý, sở hữu.”* là không phù hợp.

Bốn là: Tại phiên tòa, bà Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu những người trong hàng thừa kế thanh toán nghĩa vụ đối với phần tài sản của chị H để lại; không yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế được hưởng tài sản của anh G phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do anh G để lại. Tuy nhiên phần nhận định của bản án không đề cập đến nội dung này và quyết định của bản án không quyết định đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Năm là: Bản án sơ thẩm nhận định: *“...việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD812500, cấp ngày 07/9/2016 diện tích 2.676,3m² đất tọa lạc tại khu 1 xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ mục đích để đảm bảo cho khoản tiền vay trên là phù hợp theo quy định tại Điều 317 và khoản 1 Điều 318 BLDS.”* Là không chính xác, bởi lẽ: Mặc dù pháp luật dân sự không có quy định hạn chế cá nhân không được nhận thế chấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 167 LDD 2013 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất bắt buộc phải công chứng hoặc chứng thực; và theo quy định tại Điều 323 BLDS 2013 thì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất phải thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa chị H với bà Đ chỉ được thể hiện trong các giấy biên nhận vay tiền là không phù hợp với các quy định của pháp luật nêu trên. Do vậy, việc thế chấp này không có hiệu lực pháp luật. Bản án sơ thẩm từ việc xác định thế chấp đúng pháp luật nên không tuyên buộc bà Đông phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng chị H, anh G là không đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đông có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong đơn nêu bà đồng ý với bản án sơ thẩm, bà không có ý kiến gì với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; bản án phúc thẩm xét xử dựa trên pháp luật bà hoàn toàn đồng ý.

Bà T, bà S, ông L, chị M cũng xin xét xử vắng mặt; trong đơn cũng không có ý kiến gì về bản án sơ thẩm. Bà N xin xử vắng mặt, trong đơn đề nghị giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng nghị trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng nghị:

1. Pháp luật sinh ra là để cho người sống. Pháp luật dân sự không quy định về quyền khởi kiện đối với người đã chết, nhưng có quy định: “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”(Khoản 1 Điều 615 BLDS 2015) nên bà Đ có quyền khởi kiện những người thừa kế của anh G, chị H để yêu cầu họ thực hiện nghĩa vụ về tài sản do anh G, chị H để lại. Anh G, chị H đã chết (25/6/2019) trước khi bà Đ khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định anh G, chị H là bị đơn là không đúng, là sai sót pháp luật rất cơ bản.

2. Di sản của anh G, chị H để lại chưa chia. Di sản đang do chị M quản lý nhưng giữa bà T, bà S, ông L (giám hộ cho cháu T, cháu Đ) và chị M lại chưa có thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 615 Bộ luật dân sự; các thừa kế của chị H không từ chối nhận di sản nên phải thực hiện phần nghĩa vụ về tài sản do chị H để lại theo quy định tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật dân sự và phải thực hiện như nhau. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định nghĩa vụ trả nợ của bà T, cháu T, cháu Đ cho bà Đ không bằng nhau là chưa phù hợp.

3. Khi bà Đ rút một phần yêu cầu buộc những người thừa kế theo pháp luật của anh G phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của anh G để lại nhưng Hội đồng xét xử không đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Đ đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng.

4. Khi vay tiền của bà Đ chị H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ812500 ngày 07/9/2016 do UBND huyện Y cấp cho anh G, chị H đối với thửa đất số 162, tờ bản đồ số 76, diện tích 2.676,3m², tại khu 1 xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, việc thế chấp không tuân thủ đúng quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 323 của BLDS năm 2015 nên không có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận việc thế chấp phù hợp pháp luật là không đúng. Thế chấp không có hiệu lực pháp luật nên buộc bà Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh G, chị H. Việc buộc bà Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thừa kế còn đảm bảo thuận lợi cho việc thi hành án, không gây khó khăn cho việc xử lý tài sản để thi hành bản án.

5. Việc tính các chi phí mai táng, quản lý di sản của chị M, tiền cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu Đ, tiền chị M đã và sẽ thay anh G, chị H trả nợ cho Ngân hàng

chính sách xã hội huyện Y... để xác định được phần di sản của chị H để lại, từ đó buộc những người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do chị H để lại trong phạm vi di sản của chị H để lại là cần thiết. Di sản chưa chia, các thừa kế của anh G, chị H thống nhất để chị M quản lý nên việc giao người quản lý di sản như tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp mà sẽ tạm giao toàn bộ di sản của anh G, chị H cho chị M trực tiếp quản lý để đảm bảo cho việc gìn giữ di sản, đồng thời thuận lợi cho việc thi hành án hoặc chia thừa kế.

Như vậy, tuy bản án sơ thẩm có những sai sót như kháng nghị nêu ra là đúng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc những người thừa kế của chị H phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của chị H để lại mặc dù chưa chính xác nhưng không sai. Xét thấy, những sai sót này cơ bản không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, để tránh đẩy đương sự vào vòng tố tụng phức tạp, kéo dài, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên sửa bản án sơ thẩm số: 12/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Cụ thể: Đối với sai sót về tư cách người tham gia tố tụng sẽ được sửa ngay tại phần xác định địa vị tố tụng của đương sự trong bản án phúc thẩm, các sai sót khác được sửa trong phần quyết định của bản án.

[3] Án phí phúc thẩm: Kháng nghị được chấp nhận, bản án phải sửa nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 317, khoản 1 Điều 318, Điều 463, Điều 466, 614, 615, 617, 618, 650, 651, 658, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số: 12/2020/DSST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Đ buộc những người thừa kế của anh G là: Bà Nguyễn Thị S, ông Mai Văn L, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (do ông L giám hộ) phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do anh Mai Văn G để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Đ buộc bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (do ông Mai Văn L là người giám hộ) là những người thừa kế của chị H phải trả cho bà Đông số tiền 594.550.500đ (Năm trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng). Trong đó:

+ Bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Đ số tiền 198.183.500đ (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng).

+ Cháu Mai Thanh T (ông Mai Văn L là người giám hộ) phải trả bà Đ số tiền 198.183.500đ (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng).

+ Cháu Mai Tiến Đ (ông Mai Văn L là người giám hộ) phải trả cho bà Đ số tiền 198.183.500đ (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng).

3. Tạm giao toàn bộ khối di sản của anh G, chị H để lại cho chị Hoàng Thị M trực tiếp quản lý. Các khoản chi phí cho việc mai táng, chi phí quản lý di sản của chị M, tiền cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu Đ, tiền chị M đã và sẽ thay anh G, chị H trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y sẽ được giải quyết khi xử lý di sản để thi hành án hoặc chia thừa kế.

4. Buộc bà Đinh Thị Đ phải trả lại cho những người thừa kế của anh G, chị H gồm: Ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ (do ông Mai Văn L là người giám hộ) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD812500 do UBND huyện Y đã cấp ngày 07/9/2016 cho anh G, chị H.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị T, cháu Mai Thanh T, cháu Mai Tiến Đ.

Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị Đ 27.750.000đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001271 ngày 25/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357- BLDS 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện Y
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến